

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)  
Độ tuổi: Mẫu giáo (3 - 6 tuổi)  
Số trẻ: 137  
Số tiền mỗi trẻ: 37,000

**Thực đơn:**  
Sáng: Hủ tiếu nam vang (thịt heo, tôm tươi, củ cải, cần tây, rau xà lách, hẹ lá, tỏi phi)  
- Uống sữa Netsure  
Trưa: Cơm trắng  
- Đùi gà chiên sốt chua ngọt (me, tỏi, hành lá, ngò rí)  
- Canh chua cá diêu hồng, thơm, đậu bắp, bạc hà, giá, cà chua, ngò gai, rau ôm  
Xế: Sữa chua  
Xế chiều: Miến lươn ướp hương, mỏng toi, cà rốt, nấm rơm, hành phi

| Stt | Mã hàng | Tên thực phẩm                     | Khối lượng thực (g) | Đơn giá (đồng/100g) | Thành tiền (đồng) |
|-----|---------|-----------------------------------|---------------------|---------------------|-------------------|
|     | * CHỢ   |                                   |                     |                     |                   |
| 1   | 0270    | Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cálm...) | 1,000               | 6,280               | 62,800            |
| 2   | 0695    | Dầu thực vật Tường An             | 700                 | 3,140               | 21,980            |
| 3   | 0494    | Đường cát                         | 1,300               | 3,880               | 50,440            |
| 4   | N0966   | Muối löt                          | 900                 | 740                 | 6,660             |
| 5   | 0523    | Nước mắm loại I                   | 1,800               | 4,400               | 79,200            |
| 6   | 0004    | Gạo tẻ máy                        | 7,400               | 2,560               | 189,440           |
| 7   | 0120    | Hành lá (hành hoa)                | 350                 | 6,300               | 22,050            |
| 8   | 0164    | Rau mùi (ngò rí)                  | 350                 | 8,820               | 30,870            |
| 9   | 0119    | Hành tím (hành củ tươi)           | 200                 | 5,780               | 11,560            |
| 10  | 0185    | Tỏi ta                            | 100                 | 7,350               | 7,350             |
| 11  | N0755   | Hủ tiếu                           | 2,100               | 4,290               | 90,090            |
| 12  | 0100    | Cần tây                           | 150                 | 6,510               | 9,765             |
| 13  | 0103    | Củ cải trắng                      | 700                 | 3,050               | 21,350            |
| 14  | 0124    | Hẹ lá                             | 150                 | 5,570               | 8,355             |
| 15  | N0770   | Thịt nạc dăm                      | 800                 | 17,850              | 142,800           |
| 16  | 0424    | Tôm sú                            | 1,000               | 30,980              | 309,800           |
| 17  | 0147    | Quả me chua                       | 250                 | 4,940               | 12,350            |
| 18  | 0370    | Thịt gà công nghiệp (đùi)         | 7,700               | 14,390              | 1,108,030         |
| 19  | N0772   | Thịt ức gà                        | 1,500               | 12,920              | 193,800           |
| 20  | 0108    | Bạc hà (Dọc mùng)                 | 700                 | 3,570               | 24,990            |
| 21  | 0087    | Cà chua                           | 1,400               | 6,300               | 88,200            |
| 22  | N0765   | Đậu bắp                           | 700                 | 6,720               | 47,040            |
| 23  | 0118    | Giá đậu xanh                      | 600                 | 2,730               | 16,380            |
| 24  | 0165    | Rau mùi tàu (ngò gai)             | 150                 | 6,410               | 9,615             |
| 25  | 0167    | Rau ôm (ngổ)                      | 150                 | 4,830               | 7,245             |
| 26  | 0226    | Khóm (Dứa ta)                     | 1,500               | 2,940               | 44,100            |

|           |       |                     |          |        |           |
|-----------|-------|---------------------|----------|--------|-----------|
| 27        | N0799 | Cá điều hồng phi lê | 1,200    | 22,680 | 272,160   |
| 28        | 0716  | Cải dún (nhúng)     | 1,100    | 5,990  | 65,890    |
| 29        | 0038  | Miến dong           | 2,200    | 5,390  | 118,580   |
| 30        | 0089  | Cà rốt              | 600      | 5,780  | 34,680    |
| 31        | 0163  | Rau mồng tơi        | 400      | 4,520  | 18,080    |
| 32        | 0136  | Mướp                | 600      | 3,990  | 23,940    |
| 33        | 0211  | Nấm rom             | 400      | 13,130 | 52,520    |
| 34        | 0411  | Lươn                | 1,500    | 25,410 | 381,150   |
| 35        | 0457  | Sữa bột toàn phần   | 3,933.37 | 20,500 | 806,341   |
| 36        | 0455  | Sữa chua            | 6,850    | 9,440  | 646,640   |
| 37        | 0172  | Rau xà lách         | 600      | 5,460  | 32,760    |
| Tổng cộng |       |                     |          |        | 5,069,001 |

|                                |            |
|--------------------------------|------------|
| Tổng tiền thực phẩm            | 5,069,001  |
| Tổng chi phí khác              | 0          |
| Tiền được chi trong ngày       | 5,069,001  |
| Số dư đầu ngày                 | 1          |
| Số dư cuối ngày                | 0          |
| Suất ăn lũy kế từ đầu tháng    | 0          |
| Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng | 92,019,000 |
| Tiền chi lũy kế từ đầu tháng   | 92,018,996 |

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**CẤP DƯỠNG**

**KẾ TOÁN**

**Nguyễn Thị Huỳnh Lê**

**Nguyễn Thị Mỹ**

**Ngô Thị Ngọc Lan**